

Số: 01/2023/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 24 tháng 3 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh
thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 12**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng
5 năm 2016 về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban
hành văn bản quy phạm pháp luật; số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm
2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP
ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều
và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Xét Tờ trình số 19/TTr-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số Nghị quyết
của Hội đồng nhân dân tỉnh thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn
tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo thẩm tra số 129/BC-KTNS ngày 23 tháng 3 năm 2023
của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại
biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 192/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành chính sách khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai để phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Đối tượng hỗ trợ

Các tổ chức (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác), hộ gia đình, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân khác và đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn theo quy định để tích tụ, tập trung đất đai, phát triển sản xuất nông nghiệp (trồng trọt và nuôi trồng thủy sản) quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao hoặc theo hướng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.”

2. Bổ sung khoản 5, khoản 6 vào Điều 1 như sau:

“5. Thành phần hồ sơ đề nghị hỗ trợ

a) Hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thuê quyền sử dụng đất năm thứ nhất:

- Đơn đề nghị hỗ trợ (theo mẫu 01).
- Trích đo bản đồ địa chính khu đất thực hiện dự án chứng minh liên vùng, tập trung (bản chính).
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất tối thiểu 05 năm (bản sao).
- Quyết định phê duyệt dự án sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao hoặc theo hướng công nghệ cao của Ủy ban nhân dân cấp huyện (bản sao).
- Bản sao các hợp đồng chuyển giao công nghệ hoặc hợp đồng hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao hoặc tài liệu chứng minh khả năng tự ứng dụng công nghệ của chủ dự án (Quy trình áp dụng trong sản xuất, thu hoạch, sơ chế, bảo quản sản phẩm) (bản sao).
- Giấy chứng nhận tiêu chuẩn từ VietGAP trở lên đối với sản xuất ứng dụng công nghệ cao; Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm trở lên đối với sản xuất theo hướng công nghệ cao (Riêng cây thức ăn chăn nuôi đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng theo yêu cầu bên thu mua sản phẩm theo hợp đồng) (bản sao).

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng liên kết sản xuất, bao tiêu sản phẩm hoặc hóa đơn, phiếu xuất kho, bán lẻ đối với chủ dự án tự tiêu thụ sản phẩm (bản sao).

b) Hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí thuê đất quyền sử dụng đất từ năm thứ hai trở đi:

- Đơn đề nghị hỗ trợ (theo mẫu 01).

- Các loại giấy chứng nhận còn hiệu lực gồm: Giấy chứng nhận tiêu chuẩn từ VietGAP trở lên đối với sản xuất ứng dụng công nghệ cao; Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm trở lên đối với sản xuất theo hướng công nghệ cao (bản sao).

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng liên kết sản xuất, bao tiêu sản phẩm hoặc hóa đơn, phiếu xuất kho, bán lẻ đối với chủ dự án tự tiêu thụ sản phẩm trong năm hỗ trợ (bản sao).

6. Trình tự, thủ tục hỗ trợ

a) Xây dựng kế hoạch kinh phí hỗ trợ

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đủ điều kiện thực hiện chính sách đăng ký kế hoạch khối lượng và dự toán kinh phí đề nghị hỗ trợ năm sau gửi Ủy ban nhân dân cấp xã trước ngày 30 tháng 6 năm trước năm kế hoạch; Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 15 tháng 7 năm trước năm kế hoạch.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng kế hoạch khối lượng và dự toán kinh phí thực hiện chính sách trên địa bàn, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính trước ngày 30 tháng 7 năm trước năm kế hoạch.

- Trước ngày 30 tháng 8 năm trước năm kế hoạch, Sở Tài chính có văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, dự kiến tổng dự toán ngân sách tỉnh để thực hiện chính sách cho năm kế hoạch.

- Trên cơ sở kế hoạch khối lượng và dự toán kinh phí của Ủy ban nhân dân cấp huyện và dự kiến tổng dự toán ngân sách tỉnh để thực hiện chính sách cho năm kế hoạch của Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì xây dựng kế hoạch về khối lượng và dự toán chi tiết thực hiện chính sách trên địa bàn tỉnh, gửi Sở Tài chính trước ngày 30 tháng 9 năm trước năm kế hoạch.

- Trên cơ sở kế hoạch về khối lượng và dự toán kinh phí của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp vào dự toán ngân sách tỉnh hằng năm, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách.

- Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương hằng năm (trong đó có phân bổ dự toán chi tiết cho các chính sách), Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương hằng năm (trong đó, có dự toán chi tiết cho các chính sách).

- Căn cứ Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân

sách địa phương hàng năm (trong đó có dự toán chi tiết cho các chính sách), Sở Tài chính thông báo bổ sung ngân sách cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận và giải ngân nguồn kinh phí theo quy định, tránh để thất thoát nguồn vốn của Nhà nước.

b) Trình tự thực hiện cấp kinh phí hỗ trợ

- Bước 1: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp (trực tiếp hoặc qua đường bưu điện) 01 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm rà soát, tổng hợp danh sách và hồ sơ đề nghị hỗ trợ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ phải có văn bản thông báo cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nêu rõ yêu cầu bổ sung hoặc lý do trả lại hồ sơ.

- Bước 2: Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giao phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc phòng Kinh tế đối với Ủy ban nhân dân thị xã, thành phố) chủ trì phối hợp với phòng Tài chính - Kế hoạch, phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đối tượng đề nghị thụ hưởng chính sách và các đơn vị có liên quan, thực hiện thẩm định hồ sơ; báo cáo kết quả thẩm định sau 03 ngày làm việc.

Trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có văn bản thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được biết trong đó nêu rõ lý do.

- Bước 3: Ngay sau khi có kết quả thẩm định đủ điều kiện được hỗ trợ, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc phòng Kinh tế đối với Ủy ban nhân dân thị xã, thành phố) phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đối tượng đề nghị thụ hưởng chính sách thực hiện việc niêm yết công khai kết quả thẩm định và danh sách tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện được hưởng chính sách tại hội trường Nhà văn hóa thôn và trụ sở của Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời hạn 05 ngày làm việc.

- Bước 4: Sau khi kết thúc thời gian niêm yết công khai mà không có ý kiến khác về nội dung thẩm định và danh sách tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện được hưởng chính sách, trong thời hạn 02 ngày làm việc phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc phòng Kinh tế đối với Ủy ban nhân dân thị xã, thành phố) báo cáo, đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hỗ trợ.

Trường hợp sau thời gian niêm yết công khai mà có ý kiến khác về nội dung thẩm định và danh sách tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện được hưởng chính sách, trong thời hạn 02 ngày làm việc phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc phòng Kinh tế đối với Ủy ban nhân dân thị xã, thành phố)

phối hợp với các phòng, ban, đơn vị liên quan kiểm tra, thẩm định lại hồ sơ báo cáo đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hỗ trợ. Trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ, phải có văn bản thông báo nêu rõ lý do.

- Bước 5: Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo, đề xuất của phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc phòng Kinh tế đối với Ủy ban nhân dân thị xã, thành phố), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Quyết định hỗ trợ. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Quyết định hỗ trợ, phòng Tài chính - Kế hoạch thông báo bổ sung ngân sách cho Ủy ban nhân dân cấp xã. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo bổ sung ngân sách, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện cấp kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng chính sách.”

3. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo Nghị quyết số 192/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh .

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ mua thiết bị giám sát hành trình và phí thuê bao dịch vụ thiết bị giám sát hành trình cho chủ tàu cá có chiều dài từ 15m trở lên trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa:

“a) Đối tượng và điều kiện hỗ trợ:

- Đối tượng hỗ trợ: tổ chức (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác), hộ gia đình, cá nhân là chủ sở hữu hợp pháp tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên đăng ký tại tỉnh Thanh Hóa.

- Điều kiện hỗ trợ:

+ Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên có các loại giấy tờ còn hiệu lực do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, Giấy phép khai thác thủy sản, Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm và Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá.

+ Thiết bị giám sát hành trình lắp đặt trên tàu cá phải là thiết bị có chức năng đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 44 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; đã được kích hoạt, kết nối, đồng bộ với phần mềm hệ thống giám sát tàu cá lắp đặt tại Trung tâm dữ liệu giám sát tàu cá Trung ương trước ngày 31 tháng 12 năm 2024.”

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 185/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022 - 2025:

1. Sửa đổi, bổ sung tiết b điểm 1.4 khoản 1 Điều 1 như sau:

“b) Điều kiện hỗ trợ:

- Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên đã được đăng ký, đăng kiểm, cấp phép khai thác, chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật.

- Hàm bảo quản phải đóng mới và sử dụng công nghệ vật liệu mới theo định mức kinh tế kỹ thuật do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành còn hiệu lực tại thời điểm nhận hỗ trợ.

Đối với các tàu cá đã tham gia thực hiện chính sách trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực, thì vẫn áp dụng theo định mức kinh tế, kỹ thuật quy định tại Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm 1.7 khoản 1 Điều 1 như sau:

“1.7. Hỗ trợ phát triển sản phẩm thuộc Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)

1.7.1. Hỗ trợ quảng bá, tuyên truyền, xây dựng thương hiệu; chi phí thiết kế, mua bao bì, nhãn mác hàng hóa cho các sản phẩm OCOP

a) Đối tượng hỗ trợ: doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình sản xuất có đăng ký kinh doanh.

b) Điều kiện hỗ trợ: có sản phẩm OCOP đạt 3 sao trở lên và đáp ứng các quy định về ghi nhãn hàng hóa tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017, Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ.

c) Mức hỗ trợ: hỗ trợ một lần, với mức 75 triệu đồng/sản phẩm để hỗ trợ quảng bá, tuyên truyền; thiết kế mẫu mã, mua bao bì, nhãn mác hàng hóa, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu cho các sản phẩm OCOP đạt 3 sao trở lên.

d) Thời điểm nhận hỗ trợ: sau khi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định công nhận sản phẩm OCOP 5 sao, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận sản phẩm OCOP 4 sao, Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định công nhận sản phẩm OCOP 3 sao.

đ) Thành phần hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

- Đơn đề nghị hỗ trợ (theo mẫu 08).

- Quyết định công nhận sản phẩm OCOP 5 sao của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận sản phẩm OCOP 4 sao, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện công nhận sản phẩm OCOP 3 sao (bản sao).

- Hóa đơn, chứng từ, hợp đồng, thanh lý hợp đồng theo quy định.

1.7.2. Hỗ trợ cho sản phẩm đạt chuẩn OCOP

a) Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình sản xuất có đăng ký kinh doanh.

b) Điều kiện hỗ trợ: Sản phẩm OCOP được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định công nhận sản phẩm OCOP 5 sao, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận sản phẩm OCOP 4 sao, Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định công nhận sản phẩm OCOP 3 sao.

c) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 01 lần với mức 20 triệu đồng/sản phẩm OCOP 3 sao, 40 triệu đồng/sản phẩm OCOP 4 sao, 80 triệu đồng/sản phẩm OCOP 5 sao.

d) Thời điểm nhận hỗ trợ: Sau khi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp quyết định công nhận sản phẩm OCOP 5 sao, Ủy ban nhân dân tỉnh cấp quyết định công nhận sản phẩm OCOP 4 sao, Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định công nhận sản phẩm OCOP 3 sao.

đ) Thành phần hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

- Văn bản đề nghị hỗ trợ (theo mẫu 09).

- Quyết định công nhận sản phẩm OCOP 5 sao của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận sản phẩm OCOP 4 sao, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện công nhận sản phẩm OCOP 3 sao (bản sao)."

3. Sửa đổi, bổ sung điểm 2.2, điểm 2.3, điểm 2.4 khoản 2 Điều 1 như sau:

"2.2. Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng để thực hiện hoàn thành đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao về giao thông, thủy lợi, cơ sở vật chất văn hóa

a) Đối tượng hỗ trợ: Các xã nằm trong kế hoạch phân đầu đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, giai đoạn 2022 - 2025 được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Điều kiện hỗ trợ: Các tiêu chí về giao thông, thủy lợi, cơ sở vật chất văn hóa chưa đạt chuẩn theo quy định của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao.

c) Mức hỗ trợ:

- Định mức hỗ trợ: hỗ trợ kinh phí tương đương 1.000 tấn xi măng/xã.

- Phương thức thực hiện:

+ Ngân sách tỉnh hỗ trợ kinh phí tương đương với định mức hỗ trợ xi măng/xã (Tổng nhu cầu khối lượng xi măng và dự toán tương ứng do các địa phương đề xuất và tính toán theo thực tế trên địa bàn).

+ Các địa phương sử dụng kinh phí được hỗ trợ thực hiện mua xi măng để triển khai các tiêu chí về giao thông, thủy lợi, cơ sở vật chất văn hóa chưa đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao. Trong quá trình thực hiện, các địa phương chủ động điều chỉnh chỉ tiêu giữa các loại công trình đảm bảo đúng tiêu chuẩn, tiêu chí và không vượt quá tổng khối lượng xi măng được hỗ trợ.

d) Thời điểm hỗ trợ: Sau khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao kinh phí hỗ trợ xi măng.

đ) Thành phần hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị hỗ trợ xi măng.
- Bảng tổng hợp nhu cầu khối lượng xi măng và dự toán tương ứng tại thời điểm đề xuất.

2.3. Hỗ trợ cho huyện đạt chuẩn nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao

a) Đối tượng hỗ trợ: Các huyện nằm trong kế hoạch phân đầu đạt chuẩn nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao, giai đoạn 2022 - 2025.

b) Điều kiện hỗ trợ: Huyện đạt chuẩn nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao được Thủ tướng Chính phủ Quyết định công nhận.

c) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 01 lần, với mức 5 tỷ đồng/huyện đạt chuẩn nông thôn mới và 10 tỷ đồng/huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

d) Thời điểm nhận hỗ trợ: Sau khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định giao kinh phí hỗ trợ.

đ) Thành phần hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị hỗ trợ huyện đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao.
- Quyết định công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao của Thủ tướng Chính phủ (bản sao).

2.4. Hỗ trợ cho các xã, thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu

a) Đối tượng hỗ trợ: các xã trên địa bàn tỉnh thực hiện xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu; các thôn (bản) thực hiện xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu, giai đoạn 2022 - 2025.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Các thôn, bản (thuộc xã miền núi chưa đạt chuẩn nông thôn mới) và các xã trên địa bàn tỉnh được cấp có thẩm quyền quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.
- Các xã trên địa bàn tỉnh được cấp có thẩm quyền quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.
- Các xã, thôn (bản) trên địa bàn tỉnh được cấp có thẩm quyền quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

c) Mức hỗ trợ cho các xã, thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu để thanh toán khối lượng hoàn thành các hạng mục công trình xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo hoặc bảo trì, nhằm nâng cao chất lượng các công trình, các nội dung tiêu chí nông thôn mới, nông

thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu đã đầu tư thuộc đối tượng hỗ trợ từ vốn ngân sách nhà nước; cụ thể như sau:

- Xã đạt chuẩn nông thôn mới: 500 triệu đồng/xã.
- Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao: 800 triệu đồng/xã.
- Xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu: 1.000 triệu đồng/xã.
- Thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới: 100 triệu đồng/thôn (bản).
- Thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu: 100 triệu đồng/thôn (bản).

d) Thời điểm nhận hỗ trợ: sau khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao kinh phí hỗ trợ.

đ) Thành phần hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị hỗ trợ xã, thôn (bản) được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; hỗ trợ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; hỗ trợ xã, thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

- Quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (bản sao).

- Quyết định công nhận thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới và thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (bản sao)."

4. Sửa đổi, bổ sung điểm 1.2 khoản 1 Điều 2 như sau:

"1.2. Trình tự thực hiện cấp kinh phí hỗ trợ

- Bước 1: Đối với các chính sách tại điểm 1.1; tiết 1.3.1, tiết 1.3.2, tiết 1.3.4 điểm 1.3; điểm 1.4; tiết 1.5.1 điểm 1.5; điểm 1.6 và điểm 1.7 khoản 1 Điều 1: tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp (trực tiếp hoặc qua đường bưu điện) 01 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm rà soát, tổng hợp danh sách và hồ sơ đề nghị hỗ trợ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ phải có văn bản thông báo cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nêu rõ yêu cầu bổ sung hoặc lý do trả lại hồ sơ.

Đối với chính sách quy định tại điểm 1.2; tiết 1.3.3 điểm 1.3; tiết 1.5.2, tiết 1.5.3, tiết 1.5.4 điểm 1.5 khoản 1 Điều 1: Ủy ban nhân dân cấp xã có Văn bản đề nghị hỗ trợ kèm theo 01 bộ hồ sơ gửi về Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Bước 2: Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giao phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc phòng Kinh tế đối với Ủy ban nhân dân thị xã, thành phố) chủ trì phối hợp với phòng Tài chính - Kế hoạch, phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đối tượng đề nghị thụ hưởng chính sách và các

đơn vị có liên quan, thực hiện thẩm định hồ sơ; báo cáo kết quả thẩm định sau 03 ngày làm việc.

Trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có văn bản thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được biết trong đó nêu rõ lý do.

- Bước 3: Ngay sau khi có kết quả thẩm định đủ điều kiện được hỗ trợ, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc phòng Kinh tế đối với Ủy ban nhân dân thị xã, thành phố) phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đối tượng đề nghị thụ hưởng chính sách thực hiện việc niêm yết công khai kết quả thẩm định và danh sách tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện được hưởng chính sách tại hội trường Nhà văn hóa thôn và trụ sở của Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời hạn 05 ngày làm việc.

- Bước 4: sau khi kết thúc thời gian niêm yết công khai mà không có ý kiến khác về nội dung thẩm định và danh sách tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện được hưởng chính sách, trong thời hạn 02 ngày làm việc phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc phòng Kinh tế đối với Ủy ban nhân dân thị xã, thành phố) báo cáo, đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hỗ trợ.

Trường hợp sau thời gian niêm yết công khai mà có ý kiến khác về nội dung thẩm định và danh sách tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện được hưởng chính sách, trong thời hạn 02 ngày làm việc phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc phòng Kinh tế đối với Ủy ban nhân dân thị xã, thành phố) phối hợp với các phòng, ban, đơn vị liên quan kiểm tra, thẩm định lại hồ sơ báo cáo đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hỗ trợ. Trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ, phải có văn bản thông báo nêu rõ lý do.

- Bước 5: trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo, đề xuất của phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc phòng Kinh tế đối với Ủy ban nhân dân thị xã, thành phố), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Quyết định hỗ trợ. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Quyết định hỗ trợ, phòng Tài chính - Kế hoạch thông báo bổ sung ngân sách cho Ủy ban nhân dân cấp xã. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo bổ sung ngân sách, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện cấp kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng chính sách.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 như sau:

“2. Đối với các chính sách hỗ trợ xây dựng nông thôn mới

2.1. Đối với chính sách tại điểm 2.1 khoản 2 Điều 1

- Hằng năm, căn cứ Đề án, kế hoạch đầu tư cơ sở hạ tầng thuộc tiêu chí nông thôn mới của các xã đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt; các xã lập dự toán kinh phí đề nghị hỗ trợ hạng mục công trình, gửi Ủy ban nhân dân huyện trước 15 tháng 7 của năm trước năm kế hoạch.

- Trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, trong thời hạn 15 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện kiểm tra thực địa, xác nhận sự cần thiết, tổng hợp nhu cầu đầu tư gửi Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh trước 30 tháng 7 của năm trước năm kế hoạch.

- Trên cơ sở mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới của năm kế hoạch và đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh tổng hợp nhu cầu kinh phí đề nghị hỗ trợ, gửi Sở Tài chính trước ngày 15 tháng 8 của năm trước năm kế hoạch. Sở Tài chính căn cứ khả năng cân đối nguồn vốn, chủ trì tham mưu, tổng hợp vào dự toán ngân sách năm kế hoạch, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán ngân sách năm kế hoạch, Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ kinh phí hỗ trợ để triển khai thực hiện, đảm bảo theo quy định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định phân bổ kinh phí hỗ trợ.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có Quyết định phân bổ kế hoạch vốn hỗ trợ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính thông báo bổ sung ngân sách cho Ủy ban nhân dân cấp huyện; trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo phân bổ sung ngân sách, Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp bổ sung dự toán cho Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận và giải ngân nguồn kinh phí theo quy định, tránh để thất thoát nguồn vốn của Nhà nước.

2.2. Đối với chính sách tại điểm 2.2 khoản 2 Điều 1

- Hằng năm, căn cứ Đề án, Kế hoạch đầu tư cơ sở hạ tầng thuộc tiêu chí nông thôn mới nâng cao của xã được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt; các xã lập dự toán kinh phí và số lượng xi măng đề nghị hỗ trợ gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện trước 15 tháng 7 của năm trước năm kế hoạch.

- Trên cơ sở đề nghị hỗ trợ xi măng của Ủy ban nhân dân cấp xã; trong thời hạn 15 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp nhu cầu, gửi Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh trước 30 tháng 7 của năm trước năm kế hoạch.

- Trên cơ sở mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới nâng cao của năm kế hoạch và đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh tổng hợp nhu cầu kinh phí và số lượng xi măng đề nghị hỗ trợ, gửi Sở Tài chính, trước ngày 15 tháng 8 của năm trước năm kế hoạch. Sở Tài chính căn cứ khả năng cân đối nguồn vốn, chủ trì

tham mưu, tổng hợp vào dự toán ngân sách năm kế hoạch, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán ngân sách năm kế hoạch, Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ kinh phí hỗ trợ xi măng để triển khai thực hiện, đảm bảo theo quy định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định phân bổ kinh phí hỗ trợ xi măng.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có Quyết định phân bổ kế hoạch vốn hỗ trợ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính thông báo bổ sung ngân sách cho Ủy ban nhân dân cấp huyện; trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo phân bổ sung ngân sách, Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp bổ sung dự toán cho Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận và giải ngân nguồn kinh phí theo quy định, tránh để thất thoát nguồn vốn của Nhà nước.

2.3. Đối với chính sách tại điểm 2.3 khoản 2 Điều 1

- Hằng năm, căn cứ Quyết định công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp huyện lập dự toán kinh phí đề hỗ trợ gửi Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh trước ngày 30 tháng 7 năm trước năm kế hoạch.

- Trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện, trong thời hạn 15 ngày làm việc, Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh tổng hợp danh sách đề nghị hỗ trợ gửi Sở Tài chính làm cơ sở tổng hợp vào dự toán ngân sách năm kế hoạch, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán ngân sách năm kế hoạch, Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ kinh phí hỗ trợ để triển khai thực hiện, đảm bảo theo quy định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định phân bổ kinh phí hỗ trợ.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có Quyết định phân bổ kế hoạch vốn hỗ trợ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính thông báo bổ sung ngân sách cho Ủy ban nhân dân cấp huyện tiếp nhận và giải ngân nguồn kinh phí theo quy định, tránh để thất thoát nguồn vốn của Nhà nước.

2.4. Đối với chính sách tại điểm 2.4 khoản 2 Điều 1

- Hằng năm, căn cứ Quyết định công nhận xã, thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới theo các mức độ: nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu của cấp có thẩm quyền; các xã lập dự toán kinh phí đề nghị hỗ trợ gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện trước 15 tháng 7 của năm trước năm kế hoạch.

- Trên cơ sở đề nghị hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp xã; trong thời hạn 05 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, gửi Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh để tổ chức thẩm định trước 30 tháng 7 của năm trước năm kế hoạch.

- Trên cơ sở mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới của năm kế hoạch và đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh tổng hợp nhu cầu kinh phí đề nghị hỗ trợ, gửi Sở Tài chính, trước ngày 15 tháng 8 của năm trước năm kế hoạch. Sở Tài chính căn cứ khả năng cân đối nguồn vốn, chủ trì tham mưu, tổng hợp vào dự toán ngân sách năm kế hoạch, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán ngân sách năm kế hoạch, Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ kinh phí hỗ trợ để triển khai thực hiện, đảm bảo theo quy định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phân bổ kinh phí hỗ trợ.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có Quyết định phân bổ kinh phí hỗ trợ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính thông báo bổ sung ngân sách cho Ủy ban nhân dân cấp huyện; trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo phân bổ sung ngân sách, Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp bổ sung dự toán cho Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận và giải ngân nguồn kinh phí theo quy định, tránh để thất thoát nguồn vốn của Nhà nước.”

6. Các nội dung khác giữ nguyên theo Nghị quyết số 185/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của mình, giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVIII, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 24 tháng 3 năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 4 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTr HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Đỗ Trọng Hưng

PHỤ LỤC: CÁC LOẠI MẪU THỦ TỤC

(Kèm theo Nghị quyết số 01/2023 /NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

Mẫu 01 (theo Nghị quyết số 192/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Hỗ trợ kinh phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thuê quyền sử dụng đất để thực hiện dự án sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao và theo hướng công nghệ cao

Kính gửi:

- Chủ tịch UBND huyện/thị xã/thành phố.....;
- Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn.....

I. Thông tin chung

1. Tên tổ chức hoặc hộ gia đình, cá nhân:
2. Người đại diện (đối với tổ chức):.....
3. Số CMND/Thẻ căn cước:.....
- Ngày cấp:.....Nơi cấp:.....
- Hoặc Giấy chứng nhận ĐKKD (đối với tổ chức)
- Ngày cấp:.....Nơi cấp:.....
4. Địa chỉ:..... Số điện thoại:.....

II. Nội dung

Đề nghị hỗ trợ kinh phí sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, với nội dung như sau:

1. Nhóm: Cây rau, cây hoa, cây dưa và tôm he chân trắng

a) Dự án sản xuất ứng dụng công nghệ cao

- Dự án nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất: Diện tích.....ha; kinh phí hỗ trợ.....triệu đồng.

- Dự án thuê quyền sử dụng đất: Diện tích năm thứ nhất:.....ha; diện tích năm thứ 2:.....ha; diện tích năm thứ 3:.....ha; diện tích năm thứ 4:.....ha; diện tích năm thứ 5:.....ha. Kinh phí hỗ trợ:.....triệu đồng.

b) Dự án sản xuất theo hướng công nghệ cao

- Dự án nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất: Diện tích.....ha; kinh phí hỗ trợ:.....triệu đồng.

- Dự án thuê quyền sử dụng đất: Diện tích năm thứ nhất:.....ha; diện tích năm thứ 2:.....ha; diện tích năm thứ 3:.....ha; diện tích năm thứ 4:.....ha; diện tích năm thứ 5:.....ha. Kinh phí hỗ trợ:.....triệu đồng.

2. Nhóm: Cây ăn quả, cây dược liệu sản xuất quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao hoặc theo hướng công nghệ cao

- Dự án nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất: Diện tích:.....ha; kinh phí hỗ trợ:.....triệu đồng.

- Dự án thuê quyền sử dụng đất: Diện tích năm thứ nhất:.....ha; diện tích năm thứ 2:.....ha; diện tích năm thứ 3:.....ha; diện tích năm thứ 4:.....ha; diện tích năm thứ 5:.....ha. Kinh phí hỗ trợ:.....triệu đồng.

3. Nhóm: Cây lúa, cây mía, cây thức ăn chăn nuôi sản xuất quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao hoặc theo hướng công nghệ cao

- Dự án thuê quyền sử dụng đất: Diện tích năm thứ nhất:.....ha; diện tích năm thứ 2:.....ha; diện tích năm thứ 3:.....ha; diện tích năm thứ 4:.....ha; diện tích năm thứ 5:.....ha. Kinh phí hỗ trợ:.....triệu đồng.

Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ:.....triệu đồng.

Đề nghị Chủ tịch UBND huyện/thị xã/thành phố.....,
Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn.....xem xét./.

....., ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/ HỘ GIA ĐÌNH/CÁ NHÂN

Ký, họ tên và đóng dấu (nếu có)

Mẫu 08 (theo Nghị quyết số 185/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của
Hội đồng nhân dân tỉnh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



ĐƠN ĐỀ NGHỊ

**Hỗ trợ kinh phí quảng bá, tuyên truyền; chi phí thiết kế, mua bao bì, nhãn
mác hàng hóa; hỗ trợ xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm OCOP**

Kính gửi:

- Chủ tịch UBND huyện/thị xã/thành phố.....;
- Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn.....

I. Thông tin chung

1. Tên Chủ thể OCOP:.....
2. Người đại diện (đối với tổ chức):.....
3. Số CMND/Thẻ căn cước:.....
- Ngày cấp:.....Nơi cấp:.....
- Hoặc Giấy chứng nhận ĐKKD (đối với tổ chức)
- Ngày cấp:.....Nơi cấp:.....
4. Địa chỉ:..... Số điện thoại:.....

II. Nội dung

Đề nghị hỗ trợ kinh phí quảng bá, tuyên truyền; chi phí thiết kế, mua bao bì, nhãn mác hàng hóa; hỗ trợ xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm OCOP với những nội dung sau:

1. Tên sản phẩm thứ nhất đề nghị hỗ trợ
 - Hỗ trợ quảng bá, tuyên truyền (như: xây dựng video clip, phóng sự, tờ rơi, quảng cáo...), gồm:.....
 - Hỗ trợ chi phí thiết kế, mua bao bì, nhãn mác hàng hóa, gồm:.....
 - Hỗ trợ xây dựng thương hiệu cho sản phẩm OCOP (như: bộ nhận diện thương hiệu, logo nhận diện, Website, facebook, fanpage...), gồm:.....
2. Tên sản phẩm thứ 2 đề nghị hỗ trợ
 - Hỗ trợ quảng bá, tuyên truyền (như: xây dựng video clip, phóng sự, tờ rơi, quảng cáo...), gồm:.....
 - Hỗ trợ chi phí thiết kế, mua bao bì, nhãn mác hàng hóa, gồm:.....

- Hỗ trợ xây dựng thương hiệu cho sản phẩm OCOP (như: bộ nhận diện thương hiệu, lôgô nhận diện, Website, facebook, fanpage...), gồm:.....

3. Tên sản phẩm thứ.....đề nghị hỗ trợ

III. Kinh phí đề nghị hỗ trợ

1. Kinh phí đề nghị hỗ trợ quảng bá, tuyên truyền:.....đồng.

2. Kinh phí hỗ trợ thiết kế, bao bì, nhãn mác hàng hóa:.....đồng.

3. Kinh phí hỗ trợ xây dựng thương hiệu cho sản phẩm:.....đồng.

Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ:.....đồng.

Đề nghị Chủ tịch UBND huyện/thị xã/thành phố.....,

Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn.....xem xét./.

....., ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/HỌ GIA ĐÌNH

Ký, họ tên và đóng dấu (nếu có)

Mẫu 09 (theo Nghị quyết số 185/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của
Hội đồng nhân dân tỉnh)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
Hỗ trợ cho sản phẩm đạt chuẩn OCOP

Kính gửi:

- Chủ tịch UBND huyện/thị xã/thành phố.....;

- Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn.....

I. Thông tin chung

1. Tên Chủ thể OCOP:.....

2. Người đại diện (đối với tổ chức):.....

3. Số CMND/Thẻ căn cước:.....

Ngày cấp:.....Nơi cấp:.....

Hoặc Giấy chứng nhận ĐKKD (đối với tổ chức)

Ngày cấp:.....Nơi cấp:.....

4. Địa chỉ:..... Số điện thoại:.....

II. Nội dung

Đề nghị hỗ trợ kinh cho sản phẩm đạt chuẩn OCOP với những nội dung sau:

1. Số lượng sản phẩm OCOP 3 sao đề nghị hỗ trợ:.....sản phẩm.

2. Số lượng sản phẩm OCOP 4 sao đề nghị hỗ trợ:.....sản phẩm.

3. Số lượng sản phẩm OCOP 5 sao đề nghị hỗ trợ:.....sản phẩm.

(Lưu ý: Mỗi chủ thể đề nghị hỗ trợ không quá 02 sản phẩm/năm).

III. Kinh phí đề nghị khen thưởng

1. Kinh phí hỗ trợ sản phẩm OCOP 3 sao:.....đồng.

2. Kinh phí hỗ trợ sản phẩm OCOP 4 sao:.....đồng.

3. Kinh phí hỗ trợ sản phẩm OCOP 5 sao:.....đồng.

Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ:.....đồng.

Đề nghị Chủ tịch UBND huyện/thị xã/thành phố.....,

Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn.....xem xét./.

....., ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/ HỘ GIA ĐÌNH

Ký, họ tên và đóng dấu (nếu có)